



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Toru Yamasaki	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Takeshi Fukushima	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Osamu Harada	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Shinro Fujita	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Yasuomi Ouchi	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị (tiếp theo)	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Hajime Kobayashi	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
	Hirotsugu Otani	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ban Giám đốc	Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
	Ryuta Onda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Fumiaki Furuya	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
	Tomohide Ito	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Takeshi Fukushima	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

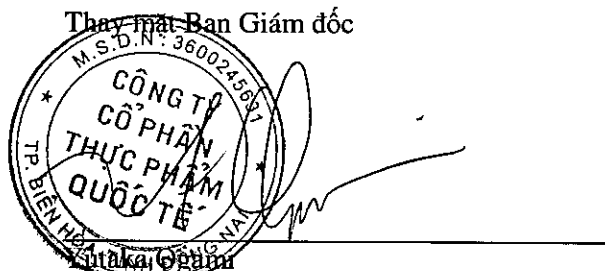
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Chức vụ Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



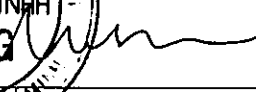
Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Số báo cáo soát xét số: 18-01-377/01




Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		554.004.673	567.106.832
Tiền	110	7	228.825.084	267.313.725
Tiền	111		228.825.084	267.313.725
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.152.953	114.343.131
Phải thu của khách hàng	131	8	23.628.660	25.565.487
Trả trước cho người bán	132		7.479.828	3.441.335
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	82.780.128	87.722.932
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.272.139	505.073
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.007.802)	(2.891.696)
Hàng tồn kho	140	10	211.529.467	184.705.251
Hàng tồn kho	141		211.828.892	185.019.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.425)	(314.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		497.169	744.725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		424.383	648.461
Thuế phải thu Nhà nước	153		72.786	96.264

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		177.817.721	176.822.959
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.575.362	1.575.362
Phải thu dài hạn khác	216		1.575.362	1.575.362
Tài sản cố định	220		69.798.588	78.022.425
Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.457.335	70.863.916
Nguyên giá	222		331.309.959	330.205.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.852.624)	(259.341.382)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	135.712	155.572
Nguyên giá	225		198.603	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(62.891)	(43.031)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.205.541	7.002.937
Nguyên giá	228		13.333.814	13.315.814
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.128.273)	(6.312.877)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.145.809	94.145.809
Đầu tư vào một công ty con	251	14	94.145.809	94.145.809
Tài sản dài hạn khác	260		12.297.962	3.079.363
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.256.337	3.079.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.041.625	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		731.822.394	743.929.791

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		249.498.986	365.454.980
Nợ ngắn hạn	310		246.309.363	361.832.063
Phải trả người bán	311	17	122.189.165	78.103.782
Người mua trả tiền trước	312		3.808.785	3.614.356
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	17.294.068	14.119.017
Phải trả người lao động	314		8.251.715	8.069.792
Chi phí phải trả	315	19	47.900.897	74.956.828
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	884.733	1.088.288
Vay ngắn hạn	320	21(a)	45.980.000	181.880.000
Nợ dài hạn	330		3.189.623	3.622.917
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	153.309	169.203
Dự phòng phải trả	342	22	3.036.314	3.453.714
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		482.323.408	378.474.811
Vốn chủ sở hữu	410	23	482.323.408	378.474.811
Vốn cổ phần	411	24	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	25	90.034.048	90.034.048
Lỗi lũy kế	421		(564.156.184)	(668.004.781)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(668.004.781)	(784.327.433)
- Lợi nhuận kỳ này/năm trước	421b		103.848.597	116.322.652
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		731.822.394	743.929.791

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	810.876.341	685.500.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	52.901.221	41.341.242
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	27	757.975.120	644.158.976
Giá vốn hàng bán	11	28	456.120.464	423.951.773
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		301.854.656	220.207.203
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.328.424	7.035.392
Chi phí tài chính	22	30	2.814.176	7.877.449
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.723.574</i>	<i>2.407.828</i>
Chi phí bán hàng	25	31	172.073.816	147.138.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.689.988	16.000.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		112.605.100	56.226.290
Thu nhập khác	31	33	2.392.277	835.888
Chi phí khác	32	34	3.568.741	505.269
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.176.464)	330.619
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.428.636	56.556.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	17.621.664	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(10.041.625)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		103.848.597	56.556.909

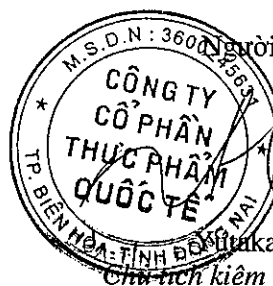
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		111.428.636	56.556.909
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.937.823	9.892.692
Các khoản dự phòng	03		2.606	26.512
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		933.632	(86.667)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.400.474)	(1.364.798)
Chi phí lãi vay	06		1.723.574	2.407.828
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		122.625.797	67.432.476
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		12.025.129	23.540.080
Biến động hàng tồn kho	10		(26.826.822)	(69.776.046)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		15.212.740	(18.980.030)
Biến động chi phí trả trước	12		1.047.104	(885.975)
			124.083.948	1.330.505
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.852.634)	(2.878.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.783.274)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.448.040	(1.547.832)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.713.986)	(3.088.515)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		209.091	-
Tiền chi cho vay	23		(10.000.000)	(12.550.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		394.108	472.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.110.787)	(15.166.021)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136.810.000)	(63.798.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15.894)	(12.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.825.894)	(63.810.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(38.488.641)	(80.523.986)
Tiền đầu kỳ	60		267.313.725	237.769.724
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	7	228.825.084	157.245.738

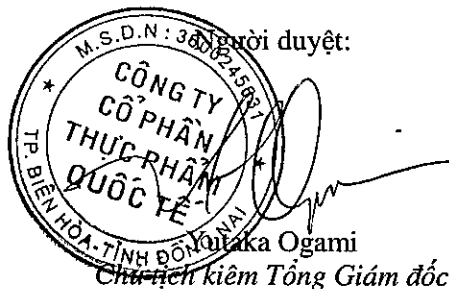
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



M.S.D.N: 300024587
 CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
 T. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI
 Yukaka Ogami
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 636 nhân viên (1/1/2018: 664 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và những quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và những chính sách kế toán này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm vì các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết Nguyên đán diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cũng như đẩy mạnh quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với các ước tính được lập cho báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay các ước tính được lập cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	58.859	114.128
Tiền gửi ngân hàng	228.766.225	267.199.597
	228.825.084	267.313.725

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	4.780.716	3.400.699
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2.758.799	3.108.148
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.410.793	2.798.644
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.226.168	3.744.485
Các khách hàng khác	11.452.184	12.513.511
	23.628.660	25.565.487

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	23.628.660	25.565.487

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một công ty con	82.780.128	87.722.932

Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 1,869% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1,869% một năm).

10. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	53.168	-	53.355	-
Nguyên vật liệu	66.381.562	-	56.050.954	(17.918)
Công cụ và dụng cụ	5.504.682	(296.819)	5.515.174	(296.819)
Sản phẩm dở dang	5.693.635	-	5.558.360	-
Thành phẩm	134.195.845	(2.606)	117.842.145	-
	211.828.892	(299.425)	185.019.988	(314.737)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	314.737	1.291.214
Tăng dự phòng trong kỳ	2.606	26.512
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.918)	-
Số dư cuối kỳ	299.425	1.317.726

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	313.933.804	7.570.514	8.700.980	330.205.298
Tăng trong kỳ	-	-	1.695.986	1.695.986
Thanh lý	-	(591.325)	-	(591.325)
Số dư cuối kỳ	313.933.804	6.979.189	10.396.966	331.309.959
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	249.218.636	5.695.705	4.427.041	259.341.382
Khấu hao trong kỳ	8.164.575	320.258	617.734	9.102.567
Thanh lý	-	(591.325)	-	(591.325)
Số dư cuối kỳ	257.383.211	5.424.638	5.044.775	267.852.624
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	64.715.168	1.874.809	4.273.939	70.863.916
Số dư cuối kỳ	56.550.593	1.554.551	5.352.191	63.457.335

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 59.043 triệu VND (1/1/2018: 58.785 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.108 triệu VND (1/1/2018: 1.035 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	43.031
Khấu hao trong kỳ	19.860
Số dư cuối kỳ	62.891
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	155.572
Số dư cuối kỳ	135.712

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	13.315.814
Tăng trong kỳ	18.000
Số dư cuối kỳ	13.333.814
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.312.877
Khấu hao trong kỳ	815.396
Số dư cuối kỳ	7.128.273
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	7.002.937
Số dư cuối kỳ	6.205.541

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư vào một công ty con

Đầu tư vào một công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	3.077.495	1.868	3.079.363
Phân bổ trong kỳ	(821.158)	(1.868)	(823.026)
Số dư cuối kỳ	2.256.337	-	2.256.337

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Chi phí phải trả	20%	9.580.180	-
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	401.560	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	59.885	-
		10.041.625	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	44.925.616	44.925.616	20.809.020	20.809.020
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	29.853.890	29.853.890	22.311.049	22.311.049
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	12.237.119	12.237.119	5.124.576	5.124.576
Các nhà cung cấp khác	35.172.540	35.172.540	29.859.137	29.859.137
	122.189.165	122.189.165	78.103.782	78.103.782

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	122.189.165	122.189.165	78.103.782	78.103.782

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	44.925.616	44.925.616	20.809.020	20.809.020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND'000	Số phải nộp trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	Số đã căn trừ trong kỳ VND'000	30/6/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7.924.681	73.965.257	(28.850.914)	(46.986.590)	6.052.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.280.130	17.621.664	(12.783.274)	-	10.118.520
Thuế thu nhập cá nhân	914.206	3.850.972	(3.642.064)	-	1.123.114
Các loại thuế khác	-	403.542	(403.542)	-	-
	14.119.017	95.841.435	(45.679.794)	(46.986.590)	17.294.068

19. Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	21.217.942	27.687.606
Chi phí khuyến mãi	12.913.146	24.915.334
Chi phí kho vận	5.677.265	3.241.023
Phí đặc phái nhân viên (*)	2.606.957	2.854.337
Chi phí lãi vay	40.542	169.602
Chi phí khác	5.445.045	16.088.926
	47.900.897	74.956.828

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	179.762	493.867
Phải trả khác	199.580	89.030
	<hr/>	<hr/>
	884.733	1.088.288

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Hoàn trả VND'000	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
(a) Vay ngắn hạn	181.880.000	181.880.000	(136.810.000)	910.000	45.980.000	45.980.000
Vay ngắn hạn						

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor cộng 0,8%	45.980.000	181.880.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 2,556% đến 3,3% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1,789% đến 2,223% một năm).

(b) Nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Nợ thuê tài chính	153.309	169.203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	153.309	169.203

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000	Tiền lãi thuê VND'000	Nợ gốc VND'000
Trong vòng 1 năm	65.282	29.938	35.344
Trong vòng 2 đến 5 năm	151.459	33.494	117.965
	216.741	63.432	153.309

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Dự phòng phải trả

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu kỳ	3.453.714
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(417.400)
Số dư cuối kỳ	<u>3.036.314</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(784.327.433)	262.152.159
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	56.556.909	56.556.909
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(727.770.524)	318.709.068
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.765.743	59.765.743
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(668.004.781)	378.474.811
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	103.848.597	103.848.597
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(564.156.184)	482.323.408

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

25. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	11.659.903	10.047.118
Trong vòng 2 đến 5 năm	21.111.213	12.599.057
	32.771.116	22.646.175

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	129.712	2.972.992	66.092	1.497.310
EUR	312	8.310	317	8.600
		2.981.302		1.505.910

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	686.531.014	589.054.405
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	123.959.116	95.464.435
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	386.211	981.378
	810.876.341	685.500.218
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	52.894.362	41.341.242
▪ Hàng bán bị trả lại	6.859	-
	52.901.221	41.341.242
Doanh thu thuần	757.975.120	644.158.976

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	396.881.461	370.732.453
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	59.239.003	53.219.320
	456.120.464	423.951.773

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	797.275	892.304
Lãi tiền gửi ngân hàng	394.108	472.494
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	137.041	5.670.594
	1.328.424	7.035.392

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1.723.574	2.407.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.090.602	5.469.621
	2.814.176	7.877.449

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	80.636.886	76.330.217
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	41.075.152	26.637.360
Chi phí kho vận	36.240.121	32.443.330
Chi phí thuê	4.571.863	4.356.267
Chi phí khác	9.549.794	7.371.668
	<hr/>	<hr/>
	172.073.816	147.138.842
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	5.681.514	5.505.822
Chi phí tư vấn	1.594.691	2.053.693
Chi phí thuê	1.781.475	1.765.383
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.440.913	977.828
Chi phí khác	5.191.395	5.697.288
	<hr/>	<hr/>
	15.689.988	16.000.014
	<hr/>	<hr/>

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	209.091	-
Thu nhập khác	2.183.186	835.888
	<hr/>	<hr/>
	2.392.277	835.888
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	1.498.441	411.016
Chi phí khác	2.070.300	94.253
	3.568.741	505.269

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	328.689.325	335.575.460
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	101.822.142	101.886.304
Chi phí khấu hao	9.937.823	9.892.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.362.020	178.908.587
Chi phí khác	16.983.887	11.374.712
	1.083.805.197	1.037.643.755

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.621.664	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.041.625)	-
	7.580.039	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.428.636	56.556.909
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22.285.727	11.311.382
Chi phí không được khấu trừ thuế	926.964	134.972
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(15.632.652)	-
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	(4.579.180)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	(6.867.174)
	7.580.039	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	2.848.377	3.507.376
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Chi phí lãi vay	1.723.574	2.407.828
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava		
Cho vay ngắn hạn	10.000.000	12.550.000
Thu nhập lãi cho vay	797.275	892.304
Phí gia công	11.343.056	13.513.162
Phí thuê nhà xưởng và văn phòng	2.966.106	2.966.106
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	103.451.025	73.029.520
Mua dịch vụ	1.350.000	1.166.580
Bán hàng	6.987	420.023
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	2.191.680	2.290.617
Tiền lương	909.000	909.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Cần trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	15.740.079	18.127.194
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	797.275	892.304

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

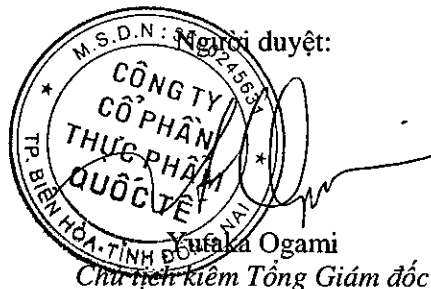
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Interfood Shareholding Company

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended
30 June 2018

Interfood Shareholding Company Corporate information

Investment Licence No. 270/GP 16 November 1991

Investment Certificates No.

472033000328 (1 st amendment)	28 November 2007
472033000328 (2 nd amendment)	20 May 2010
472033000328 (3 rd amendment)	22 April 2011
472033000328 (4 th amendment)	18 October 2011
472033000328 (5 th amendment)	14 May 2014
472033000328 (6 th amendment)	30 December 2015
6525867086 (7 th amendment)	5 February 2016
6525867086 (8 th amendment)	28 December 2016
6525867086 (9 th amendment)	25 January 2017
6525867086 (10 th amendment)	8 April 2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by the Investment Licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The Company's Investment Certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial Investment Licence.

Enterprise Registration Certificate No.

3600245631 21 January 2016
3600245631 19 March 2018

The Company's Enterprise Registration Certificate and its amendment were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Management

Yutaka Ogami	Chairman (from 16 March 2018) Member (until 16 March 2018)
Toru Yamasaki	Chairman (until 16 March 2018)
Takeshi Fukushima	Member (from 27 March 2018)
Osamu Harada	Member (from 27 March 2018)
Shinro Fujita	Member (from 27 March 2018)
Yasuomi Ouchi	Member (from 27 March 2018)

Interfood Shareholding Company
Corporate information (continued)

Board of Management (continued)	Nguyen Thi Kim Lien	Member
	Hajime Kobayashi	Member (until 27 March 2018)
	Hirotsugu Otani	Member (until 27 March 2018)
Board of Directors	Yutaka Ogami	General Director/General Manager of Administration (from 16 March 2018) Director/General Manager of Planning (until 29 March 2018)
	Toru Yamasaki	General Director (until 16 March 2018)
	Ryuta Onda	Director/General Manager of Factory (from 29 March 2018)
	Fumiaki Furuya	Director/General Manager of Factory (until 29 March 2018)
	Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
	Tomohide Ito	Director/General Manager of Planning (from 29 March 2018)
	Takeshi Fukushima	Director/General Manager of Marketing/General Manager of Sales
Registered Office	Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City Dong Nai Province Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Interfood Shareholding Company Statement of the Board of Directors

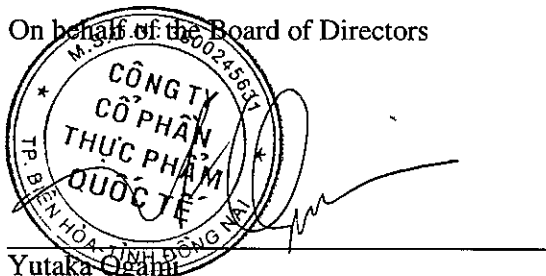
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2018.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Directors:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 6 to 38 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2018, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



The seal is circular and contains the following text: 'M.S. 0024553' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ' in the center, and 'TP. BẾN HỒ - TỈNH ĐỒNG NAI' around the bottom edge. A signature is written across the seal.

Yutaka Ogami
Chairman – cum General Director

Dong Nai Province, 23 August 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Interfood Shareholding Company

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Interfood Shareholding Company (“the Company”), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2018, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Directors on 23 August 2018, as set out on pages 6 to 38.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion


Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Interfood Shareholding Company as at 30 June 2018 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.


KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 18-01-377/01




Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2018-007-1
Deputy General Director


Auvarin Phor
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2252-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 23 August 2018

Interfood Shareholding Company
Separate balance sheet as at 30 June 2018

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		554,004,673	567,106,832
Cash	110	7	228,825,084	267,313,725
Cash	111		228,825,084	267,313,725
Accounts receivable – short-term	130		113,152,953	114,343,131
Accounts receivable from customers	131	8	23,628,660	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		7,479,828	3,441,335
Short-term loans receivable	135	9	82,780,128	87,722,932
Other short-term receivables	136		1,272,139	505,073
Allowance for doubtful debts	137		(2,007,802)	(2,891,696)
Inventories	140	10	211,529,467	184,705,251
Inventories	141		211,828,892	185,019,988
Allowance for inventories	149		(299,425)	(314,737)
Other current assets	150		497,169	744,725
Short-term prepaid expenses	151		424,383	648,461
Taxes receivable from State Treasury	153		72,786	96,264

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate balance sheet as at 30 June 2018 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		177,817,721	176,822,959
Accounts receivable – long-term	210		1,575,362	1,575,362
Other long-term receivables	216		1,575,362	1,575,362
Fixed assets	220		69,798,588	78,022,425
Tangible fixed assets	221	11	63,457,335	70,863,916
<i>Cost</i>	222		331,309,959	330,205,298
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(267,852,624)	(259,341,382)
Finance lease tangible fixed assets	224	12	135,712	155,572
<i>Cost</i>	225		198,603	198,603
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(62,891)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	13	6,205,541	7,002,937
<i>Cost</i>	228		13,333,814	13,315,814
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(7,128,273)	(6,312,877)
Long-term financial investments	250		94,145,809	94,145,809
Investment in a subsidiary	251	14	94,145,809	94,145,809
Other long-term assets	260		12,297,962	3,079,363
Long-term prepaid expenses	261	15	2,256,337	3,079,363
Deferred tax assets	262	16	10,041,625	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		731,822,394	743,929,791

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate balance sheet as at 30 June 2018 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		249,498,986	365,454,980
Current liabilities	310		246,309,363	361,832,063
Accounts payable to suppliers	311	17	122,189,165	78,103,782
Advances from customers	312		3,808,785	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	18	17,294,068	14,119,017
Payable to employees	314		8,251,715	8,069,792
Accrued expenses	315	19	47,900,897	74,956,828
Other short-term payables	319	20	884,733	1,088,288
Short-term borrowings	320	21(a)	45,980,000	181,880,000
Long-term liabilities	330		3,189,623	3,622,917
Long-term finance lease liabilities	338	21(b)	153,309	169,203
Provision	342	22	3,036,314	3,453,714
EQUITY (400 = 410)	400		482,323,408	378,474,811
Owners' equity	410	23	482,323,408	378,474,811
Share capital	411	24	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other capital	420	25	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	421		(564,156,184)	(668,004,781)
- Accumulated losses brought forward	421a		(668,004,781)	(784,327,433)
- Net profit for the current period/prior year	421b		103,848,597	116,322,652
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		731,822,394	743,929,791

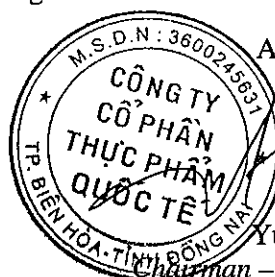
23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2018

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Revenue from sale of goods	01	27	810,876,341	685,500,218
Revenue deductions	02	27	52,901,221	41,341,242
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	27	757,975,120	644,158,976
Cost of sales	11	28	456,120,464	423,951,773
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		301,854,656	220,207,203
Financial income	21	29	1,328,424	7,035,392
Financial expenses	22	30	2,814,176	7,877,449
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,723,574	2,407,828
Selling expenses	25	31	172,073,816	147,138,842
General and administration expenses	26	32	15,689,988	16,000,014
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		112,605,100	56,226,290
Other income	31	33	2,392,277	835,888
Other expenses	32	34	3,568,741	505,269
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1,176,464)	330,619
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		111,428,636	56,556,909
Income tax expense – current	51	36	17,621,664	-
Income tax benefit – deferred	52	36	(10,041,625)	-
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		103,848,597	56,556,909

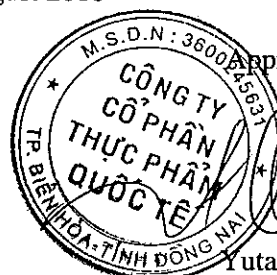
23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami

Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2018
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		111,428,636	56,556,909
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		9,937,823	9,892,692
Allowances and provisions	03		2,606	26,512
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		933,632	(86,667)
Profits from investing activities	05		(1,400,474)	(1,364,798)
Interest expense	06		1,723,574	2,407,828
Operating profit before changes in working capital	08		122,625,797	67,432,476
Change in receivables and other assets	09		12,025,129	23,540,080
Change in inventories	10		(26,826,822)	(69,776,046)
Change in payables and other liabilities	11		15,212,740	(18,980,030)
Change in prepaid expenses	12		1,047,104	(885,975)
			124,083,948	1,330,505
Interest paid	14		(1,852,634)	(2,878,337)
Corporate income tax paid	15		(12,783,274)	-
Net cash flows from operating activities	20		109,448,040	(1,547,832)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(1,713,986)	(3,088,515)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		209,091	-
Payments for granting loans	23		(10,000,000)	(12,550,000)
Receipts of interest	27		394,108	472,494
Net cash flows from investing activities	30		(11,110,787)	(15,166,021)

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements


Interfood Shareholding Company
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2018
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)


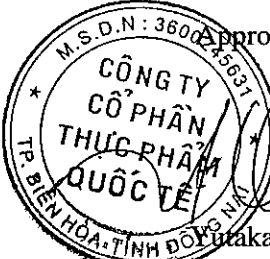
	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments to settle loan principals	34		(136,810,000)	(63,798,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(15,894)	(12,133)
Net cash flows from financing activities	40		(136,825,894)	(63,810,133)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(38,488,641)	(80,523,986)
Cash at the beginning of the period	60		267,313,725	237,769,724
Cash at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	7	228,825,084	157,245,738

23 August 2018

Prepared by:


 Nguyen Hong Phong
 Chief Accountant

Approved by:



 Futaka Ogami
 Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the Company’s shares were delisted on 3 May 2013 and thereafter traded on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2018, the Company had 636 employees (1/1/2018: 664 employees).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated interim financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position as at 30 June 2018 of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended, the separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2018.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2018.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The separate interim financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand (“VND’000”).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate interim financial statements and are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investment in a subsidiary

For the purpose of these separate interim financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes the purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ machinery and equipment	10 – 15 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ office equipment	3 – 10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Company assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f)(ii).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Long-term prepaid expenses

Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(j) Trade and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their costs.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. The difference between proceeds from the issuance of shares over the par value is recorded in share premium. Incremental costs directly attributable to the issuance of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) *Goods sold*

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) *Interest income*

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(q) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4. Seasonality of operations

Total revenue of the Company typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Company typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these separate interim financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

6. Changes in the composition of the Company

There were no changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Cash

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Cash on hand	58,859	114,128
Cash at banks	228,766,225	267,199,597
	228,825,084	267,313,725

8. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	4,780,716	3,400,699
MM Mega Market Vietnam Company Limited	2,758,799	3,108,148
Saigon Union of Trading Co-operatives	2,410,793	2,798,644
EB Services Company Limited	2,226,168	3,744,485
Others	11,452,184	12,513,511
	23,628,660	25,565,487

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Short-term	23,628,660	25,565,487

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Short-term loans receivable

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Short-term loans granted to a subsidiary	82,780,128	87,722,932

Short-term loans to Avafood Shareholding Company (“Avafood”), a subsidiary with the credit limit of USD5 million, were unsecured and earned interest at 1.869% per annum during the period (for the six-month period ended 30 June 2017: 1.869% per annum).

10. Inventories

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	53,168	-	53,355	-
Raw materials	66,381,562	-	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,504,682	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	5,693,635	-	5,558,360	-
Finished goods	134,195,845	(2,606)	117,842,145	-
	211,828,892	(299,425)	185,019,988	(314,737)

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the period	2,606	26,512
Allowance utilised during the period	(17,918)	-
Closing balance	299,425	1,317,726

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Tangible fixed assets

	Machinery and equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Cost				
Opening balance	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Additions	-	-	1,695,986	1,695,986
Disposals	-	(591,325)	-	(591,325)
Closing balance	313,933,804	6,979,189	10,396,966	331,309,959
Accumulated depreciation				
Opening balance	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Charge for the period	8,164,575	320,258	617,734	9,102,567
Disposals	-	(591,325)	-	(591,325)
Closing balance	257,383,211	5,424,638	5,044,775	267,852,624
Net book value				
Opening balance	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Closing balance	56,550,593	1,554,551	5,352,191	63,457,335

Included in tangible fixed assets were assets costing VND59,043 million which were fully depreciated as of 30 June 2018 (1/1/2018: VND58,785 million), but are still in active use.

Net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND9,108 million as of 30 June 2018 (1/1/2018: VND1,035 million).

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000
Cost	
Opening and closing balance	198,603
Accumulated depreciation	
Opening balance	43,031
Charge for the period	19,860
Closing balance	62,891
Net book value	
Opening balance	155,572
Closing balance	135,712

13. Intangible fixed assets

	Software VND'000
Cost	
Opening balance	13,315,814
Additions	18,000
Closing balance	13,333,814
Accumulated amortisation	
Opening balance	6,312,877
Charge for the period	815,396
Closing balance	7,128,273
Net book value	
Opening balance	7,002,937
Closing balance	6,205,541

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Investment in a subsidiary

Investment in a subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

The Company has not determined the fair value of the equity investment for disclosure in the separate interim financial statements because information about its market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of the equity investment may differ from its carrying amount.

15. Long-term prepaid expenses

	Tools and supplies VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	3,077,495	1,868	3,079,363
Amortisation for the period	(821,158)	(1,868)	(823,026)
Closing balance	2,256,337	-	2,256,337

16. Deferred tax assets

	Tax rate	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Accruals	20%	9,580,180	-
Allowance for doubtful debts	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	59,885	-
		10,041,625	-

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	44,925,616	44,925,616	20,809,020	20,809,020
Crown Beverage Can (Dong Nai) Company Limited	29,853,890	29,853,890	22,311,049	22,311,049
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Company Limited	12,237,119	12,237,119	5,124,576	5,124,576
Others	35,172,540	35,172,540	29,859,137	29,859,137
	122,189,165	122,189,165	78,103,782	78,103,782

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	122,189,165	122,189,165	78,103,782	78,103,782

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited, a related party	44,925,616	44,925,616	20,809,020	20,809,020

The trade related amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

18. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2018 VND'000	Incurred VND'000	Paid VND'000	Net-off VND'000	30/6/2018 VND'000
Value added tax	7,924,681	73,965,257	(28,850,914)	(46,986,590)	6,052,434
Corporate income tax	5,280,130	17,621,664	(12,783,274)	-	10,118,520
Personal income tax	914,206	3,850,972	(3,642,064)	-	1,123,114
Others	-	403,542	(403,542)	-	-
	14,119,017	95,841,435	(45,679,794)	(46,986,590)	17,294,068

19. Accrued expenses

	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Sales discounts and commission	21,217,942	27,687,606
Promotion expense	12,913,146	24,915,334
Logistic expense	5,677,265	3,241,023
Secondment fee (*)	2,606,957	2,854,337
Interest expense	40,542	169,602
Others	5,445,045	16,088,926
	47,900,897	74,956,828

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (*) According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Company agreed to pay a secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Company at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

20. Other short-term payables

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Dividends payable	505,391	505,391
Non-trade amounts due to a related party	179,762	493,867
Others	199,580	89,030
	884,733	1,088,288

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable at call.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Borrowings and liabilities

(a) Short-term borrowings

	1/1/2018		Movements during the period		30/6/2018	
	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Repayment VND'000	Unrealised foreign exchange losses VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	181,880,000	181,880,000	(136,810,000)	910,000	45,980,000	45,980,000

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor plus 0.8%	45,980,000	181,880,000

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 2.556% to 3.3% per annum during the period (for the six-month period ended 30 June 2017: 1.789% to 2.223% per annum).

(b) Long-term finance lease liabilities

	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Finance lease liabilities	153,309	169,203

Terms and conditions of finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	153,309	169,203

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	Payments VND'000	Interest VND'000	Principal VND'000
Within 1 year	65,282	29,938	35,344
Within 2 to 5 years	151,459	33,494	117,965
	216,741	63,432	153,309

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Provision

Movements of provision during the period were as follows:

	Severance allowance VND'000
Opening balance	3,453,714
Provision utilised during the period	(417,400)
Closing balance	<u>3,036,314</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Changes in owners' equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
Balance as at 1 January 2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Net profit for the period	-	-	-	56,556,909	56,556,909
Balance as at 30 June 2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(727,770,524)	318,709,068
Net profit for the period	-	-	-	59,765,743	59,765,743
Balance as at 1 January 2018	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(668,004,781)	378,474,811
Net profit for the period	-	-	-	103,848,597	103,848,597
Balance as at 30 June 2018	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(564,156,184)	482,323,408

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	30/6/2018 and 1/1/2018	
	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation		
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There were no movements of share capital during the period.

25. Other capital

On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars ("USD") to Vietnam Dong ("VND") in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other capital.

26. Off balance sheet items

(a) Lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Within 1 year	11,659,903	10,047,118
Within 2 to 5 years	21,111,213	12,599,057
	32,771,116	22,646,175

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Foreign currencies

	30/6/2018		1/1/2018	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	129,712	2,972,992	66,092	1,497,310
EUR	312	8,310	317	8,600
		2,981,302		1,505,910

27. Revenue from sale of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	Six-month period ended	
	30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Total revenue		
▪ Sale of drinks	686,531,014	589,054,405
▪ Sale of other products	123,959,116	95,464,435
▪ Sale of scraps	386,211	981,378
	810,876,341	685,500,218
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	52,894,362	41,341,242
▪ Sales returns	6,859	-
	52,901,221	41,341,242
Net revenue	757,975,120	644,158,976

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Cost of sales

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Total cost of sales		
▪ Cost of drinks	396,881,461	370,732,453
▪ Cost of other products	59,239,003	53,219,320
	456,120,464	423,951,773

29. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Interest income from loans to Avafood	797,275	892,304
Interest income from deposits at banks	394,108	472,494
Foreign exchange gains	137,041	5,670,594
	1,328,424	7,035,392

30. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Interest expense	1,723,574	2,407,828
Foreign exchange losses	1,090,602	5,469,621
	2,814,176	7,877,449

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Staff costs and support expense	80,636,886	76,330,217
Advertisement and promotion expenses	41,075,152	26,637,360
Logistic expense	36,240,121	32,443,330
Rental expense	4,571,863	4,356,267
Others	9,549,794	7,371,668
	172,073,816	147,138,842

32. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Staff costs	5,681,514	5,505,822
Consultant fee	1,594,691	2,053,693
Rental expense	1,781,475	1,765,383
Depreciation and amortisation	1,440,913	977,828
Others	5,191,395	5,697,288
	15,689,988	16,000,014

33. Other income

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Gains from disposals of tangible fixed assets	209,091	-
Others	2,183,186	835,888
	2,392,277	835,888

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Other expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	1,498,441	411,016
Others	2,070,300	94,253
	3,568,741	505,269

35. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Raw material costs included in production costs	328,689,325	335,575,460
Labour and staff costs and support expense	101,822,142	101,886,304
Depreciation and amortisation	9,937,823	9,892,692
Outside services	216,362,020	178,908,587
Others	16,983,887	11,374,712
	673,795,407	737,637,755

36. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Current tax expense		
Current period	17,621,664	-
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	(10,041,625)	-
	7,580,039	-

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Accounting profit before tax	111,428,636	56,556,909
Tax at the Company's tax rate	22,285,727	11,311,382
Non-deductible expenses	926,964	134,972
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(15,632,652)	-
Previously unrecognised temporary differences	-	(4,579,180)
Tax losses utilised	-	(6,867,174)
	7,580,039	-

(c) Applicable tax rates

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation. Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
<i>Ultimate Parent Company</i>		
Kirin Holdings Company, Limited		
Secondment fee	2,848,377	3,507,376
<i>Parent Company</i>		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Interest expense	1,723,574	2,407,828
<i>Subsidiary</i>		
Avafood Shareholding Company		
Short-term loans granted	10,000,000	12,550,000
Interest income	797,275	892,304
Processing fee	11,343,056	13,513,162
Office and factory rental fee	2,966,106	2,966,106
<i>Other related parties</i>		
Vietnam Kirin Beverage Company Limited		
Processing fee	103,451,025	73,029,520
Purchases of services	1,350,000	1,166,580
Sales of goods	6,987	420,023
Members of Board of Directors		
Secondment fee	2,191,680	2,290,617
Salary	909,000	909,000

Interfood Shareholding Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2018 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

38. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Net off payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	15,740,079	18,127,194
Convert loans interest receivable to short-term loans receivable	797,275	892,304

39. Corresponding figures

Corresponding figures as at 1 January 2018 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2017.

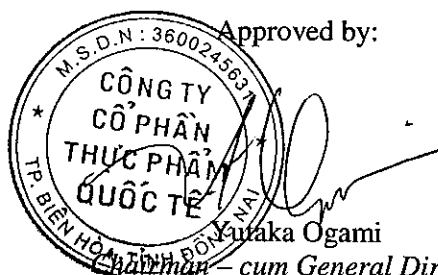
23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
cum General Director

SHI